tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 26/6/2026		Giải ngân đến 29/6/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.508.365**	**28.682.444**	**28.682.444**	**6.012.553**	**20,96%**	**6.328.705**	22,06%	316.152	1,10%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	**27.303.105**	***6.012.553***	***22,02%***	**6.328.705**	23,18%	316.152	1,16%
	HĐND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.739.130**	**27.739.130**	**6.012.553**	***21,68%***	**6.328.705**	22,82%	316.152	1,14%
I	***Cấp tỉnh***	***19.106.740***	***18.525.951***	***18.411.673***	***2.569.458***	***13,87%***	***2.844.473***	***15,35%***	***275.015***	***1,48%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50.000	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
3	Công an tỉnh	50.000	50.000	36.500	16.354	32,71%	16.354	32,71%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	20.000	35.000	35.000	10.044	28,70%	10.044	28,70%	-	0,00%
5	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	198.390	61.690	31.300	13.989	22,68%	14.274	23,14%	285	0,46%
6	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	38.830	7.547	19,44%	7.547	19,44%	-	0,00%
7	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	5.440.105	6.058.063	6.054.533	830.274	13,71%	1.090.445	18,00%	260.171	4,29%
8	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.191.756	2.207.430	2.195.974	383.487	17,37%	393.127	17,81%	9.639	0,44%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.465.768	2.484.667	2.444.392	426.430	17,16%	431.350	17,36%	4.920	0,20%
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	122.160	87.160	87.160	8.376	9,61%	8.376	9,61%	-	0,00%
11	Sở Y tế	177.000	177.000	177.000	16.232	9,17%	16.232	9,17%	-	0,00%
12	Sở Xây dựng	7.397.941	6.491.498	6.474.921	336.151	5,18%	336.151	5,18%	-	0,00%
13	Ban Quản lý Khu kinh tế	50.000	1.723	1.723	40	2,32%	40	2,32%	-	0,00%
14	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.000	261.000	4.245	1,63%	4.245	1,63%	-	0,00%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	14.090	14.090	14.090	54	0,38%	54	0,38%	-	0,00%
16	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I			1.450						
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***7.427.130***	***9.213.179***	***9.327.457***	***3.443.095***	***37,37%***	***3.484.232***	***37,82%***	***41.137***	***0,45%***
1	UBND xã Đông Thái	15.803	15.803	15.803	12.925	81,79%	12.925	81,79%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 26/6/2026		Giải ngân đến 29/6/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
2	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	15.494	15.494	11.660	75,25%	11.660	75,25%	-	0,00%
3	UBND xã Hòa Hưng	15.500	15.500	15.500	10.121	65,30%	10.845	69,96%	723	4,67%
4	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	15.178	10.289	67,79%	10.289	67,79%	-	0,00%
5	UBND xã Long Thạnh	15.375	15.375	15.375	8.708	56,64%	9.495	61,75%	786	5,12%
6	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	15.892	15.892	9.696	61,01%	9.696	61,01%	-	0,00%
7	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	15.315	9.042	59,04%	9.042	59,04%	-	0,00%
8	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	16.333	9.028	55,28%	9.276	56,79%	247	1,51%
9	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	19.165	9.870	51,50%	10.513	54,85%	643	3,36%
10	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	15.101	7.701	51,00%	7.701	51,00%	-	0,00%
11	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	16.577	8.333	50,27%	8.333	50,27%	-	0,00%
12	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	17.083	8.491	49,71%	8.491	49,71%	-	0,00%
13	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	17.083	7.251	42,45%	8.376	49,03%	1.124	6,58%
14	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.190	7.511	46,39%	7.511	46,39%	-	0,00%
15	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	15.268	7.038	46,09%	7.038	46,09%	-	0,00%
16	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	16.101	16.101	7.394	45,92%	7.394	45,92%	-	0,00%
17	UBND xã Sơn Kiên	15.333	15.333	15.333	6.877	44,85%	6.877	44,85%	-	0,00%
18	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	16.547	2.840	17,17%	7.334	44,32%	4.494	27,16%
19	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	20.819	1.628	7,82%	9.124	43,82%	7.495	36,00%
20	UBND xã Tây Phú	17.600	17.600	17.600	7.581	43,07%	7.581	43,07%	-	0,00%
21	UBND phường Rạch Giá	392.926	268.526	238.526	108.769	40,51%	115.284	42,93%	6.515	2,43%
22	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	15.398	15.398	6.577	42,71%	6.577	42,71%	-	0,00%
23	UBND xã An Biên	16.993	16.993	16.993	7.156	42,11%	7.156	42,11%	-	0,00%
24	UBND đặc khu Phú Quốc	4.846.101	6.740.322	6.740.322	2.824.394	41,90%	2.828.613	41,97%	4.219	0,06%
25	UBND xã An Phú	16.767	16.767	16.767	6.339	37,80%	6.787	40,48%	448	2,67%
26	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	19.775	7.845	39,67%	7.845	39,67%	-	0,00%
27	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	18.124	5.774	31,86%	6.810	37,58%	1.037	5,72%
28	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	15.208	15.208	5.684	37,37%	5.684	37,37%	-	0,00%
29	UBND xã An Cư	17.082	17.082	17.082	6.304	36,90%	6.304	36,90%	-	0,00%
30	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	16.458	5.972	36,29%	5.972	36,29%	-	0,00%
31	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	16.220	5.850	36,07%	5.850	36,07%	-	0,00%
32	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	15.428	5.520	35,78%	5.520	35,78%	-	0,00%
33	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	15.833	15.833	5.567	35,16%	5.567	35,16%	-	0,00%
34	UBND xã Tây Yên	15.655	15.655	15.655	5.252	33,55%	5.403	34,51%	150	0,96%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 26/6/2026		Giải ngân đến 29/6/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
35	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	15.530	5.255	33,84%	5.255	33,84%	-	0,00%
36	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	15.648	15.648	3.250	20,77%	5.250	33,55%	2.000	12,78%
37	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	17.380	5.751	33,09%	5.751	33,09%	-	0,00%
38	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	15.625	5.062	32,39%	5.062	32,39%	-	0,00%
39	UBND xã An Minh	17.202	17.202	17.202	5.464	31,76%	5.464	31,76%	-	0,00%
40	UBND xã Hòn Đất	16.190	16.190	16.412	4.691	28,97%	5.111	31,57%	421	2,60%
41	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	15.060	4.714	31,30%	4.714	31,30%	-	0,00%
42	UBND xã An Châu	20.444	20.444	20.444	3.160	15,46%	6.355	31,09%	3.195	15,63%
43	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	16.012	4.716	29,45%	4.890	30,54%	175	1,09%
44	UBND xã Phú Hữu	15.821	15.821	15.821	3.709	23,45%	4.778	30,20%	1.068	6,75%
45	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	15.637	4.257	27,22%	4.666	29,84%	409	2,61%
46	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	17.088	5.031	29,44%	5.031	29,44%	-	0,00%
47	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	16.488	4.765	28,90%	4.837	29,33%	71	0,43%
48	UBND phường Vĩnh Thông	23.211	23.211	173.211	6.762	29,13%	6.799	29,29%	37	0,16%
49	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	18.132	5.284	29,14%	5.284	29,14%	-	0,00%
50	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	17.082	4.915	28,77%	4.915	28,77%	-	0,00%
51	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	18.183	18.183	5.103	28,07%	5.103	28,07%	-	0,00%
52	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	15.893	3.778	23,77%	4.032	25,37%	255	1,60%
53	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	19.189	4.734	24,67%	4.734	24,67%	-	0,00%
54	UBND xã Mỹ Thuận	15.714	15.714	17.116	3.753	23,88%	3.753	23,88%	-	0,00%
55	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	17.677	4.098	23,18%	4.098	23,18%	-	0,00%
56	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	15.357	3.557	23,16%	3.557	23,16%	-	0,00%
57	UBND Phường Hà Tiên	251.705	311.705	299.845	67.710	21,72%	67.780	21,74%	70	0,02%
58	UBND xã Bình An	28.983	28.983	28.983	6.175	21,31%	6.175	21,31%	-	0,00%
59	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	15.893	3.161	19,89%	3.161	19,89%	-	0,00%
60	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	25.817	5.124	19,85%	5.124	19,85%	-	0,00%
61	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	16.071	3.077	19,14%	3.077	19,14%	-	0,00%
62	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.785	3.202	19,08%	3.202	19,08%	-	0,00%
63	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	15.000	433	2,89%	2.762	18,42%	2.329	15,53%
64	UBND xã Phú An	15.714	15.714	15.714	2.770	17,63%	2.770	17,63%	-	0,00%
65	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	16.250	2.496	15,36%	2.846	17,52%	350	2,16%
66	UBND xã Hội An	17.678	17.678	17.678	2.961	16,75%	3.042	17,21%	81	0,46%
67	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	18.510	3.145	16,99%	3.145	16,99%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 26/6/2026		Giải ngân đến 29/6/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
68	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	15.565	2.545	16,35%	2.545	16,35%	-	0,00%
69	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	15.952	2.344	14,69%	2.431	15,24%	87	0,55%
70	UBND xã Tân An	17.683	17.683	17.683	2.568	14,52%	2.568	14,52%	-	0,00%
71	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	15.042	1.957	13,01%	1.957	13,01%	-	0,00%
72	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	18.665	2.380	12,75%	2.380	12,75%	-	0,00%
73	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	25.293	25.293	3.161	12,50%	3.164	12,51%	4	0,01%
74	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	38.592	4.803	12,45%	4.803	12,45%	0	0,00%
75	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	17.475	1.533	8,77%	2.173	12,43%	640	3,66%
76	UBND Phường Long Xuyên	71.162	71.162	71.162	8.776	12,33%	8.776	12,33%	-	0,00%
77	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	15.196	1.737	11,43%	1.737	11,43%	-	0,00%
78	UBND Phường Tô Châu	174.264	130.492	130.492	14.672	11,24%	14.672	11,24%	-	0,00%
79	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	15.059	1.682	11,17%	1.682	11,17%	-	0,00%
80	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	16.071	1.698	10,56%	1.698	10,56%	-	0,00%
81	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	15.714	1.446	9,20%	1.475	9,39%	29	0,19%
82	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	17.302	1.422	8,22%	1.624	9,38%	202	1,17%
83	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.487	1.538	9,33%	1.538	9,33%	-	0,00%
84	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	17.160	1.411	8,22%	1.581	9,21%	170	0,99%
85	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	20.950	1.910	9,12%	1.910	9,12%	-	0,00%
86	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	15.149	1.305	8,61%	1.305	8,61%	-	0,00%
87	UBND xã Định Mỹ	19.712	19.712	19.712	1.662	8,43%	1.662	8,43%	-	0,00%
88	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	26.376	1.800	6,82%	1.800	6,82%	-	0,00%
89	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	18.695	-	0,00%	1.230	6,58%	1.230	6,58%
90	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	30.250	1.870	6,18%	1.870	6,18%	-	0,00%
91	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	15.893	362	2,28%	794	5,00%	432	2,72%
92	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	20.109	777	4,98%	777	4,98%	-	0,00%
93	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	16.547	799	4,83%	799	4,83%	-	0,00%
94	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	16.904	803	4,75%	803	4,75%	-	0,00%
95	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	18.749	779	4,16%	779	4,16%	-	0,00%
96	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	15.893	657	4,13%	657	4,13%	-	0,00%
97	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	15.000	602	4,02%	602	4,02%	-	0,00%
98	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	15.619	414	2,65%	414	2,65%	-	0,00%
99	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	15.256	387	2,53%	387	2,53%	-	0,00%
100	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	18.868	302	1,60%	302	1,60%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (trước điều chỉnh)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch vốn (sau điều chỉnh tháng 6)	Giải ngân đến 26/6/2026		Giải ngân đến 29/6/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
101	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	15.298	98	0,64%	98	0,64%	-	0,00%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	15.000	15.000	15.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
III	**Danh mục khác**	***769.235***	***769.235***	***769.235***	-	0,00%		0,00%	-	0,00%
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**1.205.260**	**174.079**	**174.079**						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	1.205.260								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg		14.079	14.079						
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg		160.000	160.000						